

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 53

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Giang	Thành viên
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Hidekazu Isono	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Trương Văn Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 1017 /VN1A-HN- BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

100
C
:
I
E
I
I
P

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 31 tháng 3 năm 2025, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo các vấn đề cần nhấn mạnh về (i) sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và (ii) ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2026-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.050.584.150.286	17.337.695.278.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.895.757.265.015	4.626.738.463.941
1. Tiền	111		2.909.631.521.531	2.861.943.009.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.986.125.743.484	1.764.795.454.052
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.058.913.564.879	1.015.203.600.683
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.058.913.564.879	1.015.203.600.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.427.424.000.127	7.322.324.469.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.421.723.761.733	4.656.848.501.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.382.724.335.272	536.076.663.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.867.796.282.563	2.453.682.230.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(244.820.379.441)	(324.282.926.492)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.795.531.249.840	3.369.443.518.711
1. Hàng tồn kho	141		4.068.258.641.384	3.619.259.484.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(272.727.391.544)	(249.815.966.064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.958.070.425	1.003.985.225.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	627.726.936.322	631.414.414.554
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		232.605.797.567	371.652.202.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	12.625.336.536	918.608.876

CÔNG TY
 HÀNG
 KHÔNG
 VIỆT NAM

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.124.297.130.601	40.848.918.584.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.352.375.152.017	1.867.877.653.419
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.730.023.651	1.895.654.945
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	650.625.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.700.657.259.970	1.870.610.685.816
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(637.131.604)	(4.628.687.342)
II. Tài sản cố định	220		25.164.358.044.676	29.591.005.075.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.114.120.701.181	12.887.467.684.898
- Nguyên giá	222		53.666.136.157.389	46.821.940.493.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.552.015.456.208)	(33.934.472.808.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.827.077.040.687	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.526.474.707.124)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	223.160.302.808	239.339.214.645
- Nguyên giá	228		994.790.005.343	958.829.468.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(771.629.702.535)	(719.490.253.491)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		254.165.567.498	109.159.553.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	254.165.567.498	109.159.553.411
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.705.074.984.229	1.795.287.517.500
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	2.303.066.938.838	1.421.385.347.451
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	463.902.170.049	463.902.170.049
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	28.105.875.342	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.648.323.382.181	7.485.588.784.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.262.974.072.118	7.229.292.922.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.469.498.769	1.530.954.531
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	380.879.811.294	254.764.907.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.174.881.280.887	58.186.613.862.766

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.445.216.324.312	67.530.856.737.926
I. Nợ ngắn hạn	310		56.433.407.840.658	57.159.224.873.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	33.937.297.124.010	30.504.307.084.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	323.007.530.931	216.644.290.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	765.302.022.847	365.665.940.716
4. Phải trả người lao động	314		2.109.367.568.396	1.764.494.986.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	6.575.514.657.895	7.038.029.177.147
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	1.788.993.735.962	1.666.062.183.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	877.832.554.336	684.734.425.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	9.378.738.748.961	14.311.199.722.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.195.343.730	9.151.328.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	660.158.553.590	598.935.734.325
II. Nợ dài hạn	330		10.011.808.483.654	10.371.631.864.310
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.483.012.077	3.114.033.549
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	1.154.080.318.208	1.377.452.097.698
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	3.725.108.049.774	6.171.600.219.919
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		255.731.312.425	224.624.573.804
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	3.324.287.201.850	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.729.664.956.575	(9.344.242.875.160)
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.729.664.956.575	(9.344.242.875.160)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	29	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29	258.206.610.742	209.549.694.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	2.024.298.861	2.024.298.861
8. (Lỗ) lũy kế	421	29	(26.685.826.774.100)	(33.614.194.469.572)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.888.978.537.412)	(41.181.864.665.847)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.203.151.763.312	7.567.670.196.275
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	30	798.753.979.199	672.472.277.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.174.881.280.887	58.186.613.862.766

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	121.412.224.055.165	106.911.815.323.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	205.342.280.143	215.921.444.112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	121.206.881.775.022	106.695.893.879.475
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		103.310.147.911.446	92.039.578.339.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.896.733.863.576	14.656.315.540.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	1.515.231.978.638	1.266.077.129.286
7. Chi phí tài chính	22	36	3.581.080.905.427	4.951.175.853.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		838.122.182.585	1.281.733.876.235
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17	841.732.013.977	70.287.711.026
9. Chi phí bán hàng	25	37	6.067.325.756.888	5.652.269.991.530
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	2.691.392.295.421	2.190.720.659.597
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.913.898.898.455	3.198.513.876.449
12. Thu nhập khác	31	38	293.898.605.289	5.498.181.312.668
13. Chi phí khác	32	39	39.573.399.803	281.052.844.988
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		254.325.205.486	5.217.128.467.680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.168.224.103.941	8.415.642.344.129
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		532.733.211.652	390.475.867.479
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		28.168.194.384	67.603.718.224
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.607.322.697.905	7.957.562.758.426
18.1. Cổ đông của Tổng Công ty	61		7.204.392.412.008	7.564.092.019.695
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		402.930.285.897	393.470.738.731
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.949	3.416

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.168.224.103.941	8.415.642.344.129
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.845.740.417.730	5.094.513.262.248
Các khoản dự phòng	03	3.271.788.539.838	17.300.540.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	306.150.218.640	589.206.713.703
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.272.426.790.180)	(864.437.537.034)
Chi phí lãi vay	06	838.122.182.585	1.281.733.876.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.157.598.672.554	14.533.959.200.105
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.515.531.752.363)	(310.626.269.889)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(575.114.060.392)	(23.515.411.815)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.719.426.756.572	(601.103.870.928)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.029.993.671.722)	(2.411.168.487.704)
Tiền lãi vay đã trả	14	(825.875.229.420)	(1.238.280.158.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(416.449.497.893)	(325.153.084.531)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.522.476.656	5.925.918
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(238.038.690.916)	(183.546.931.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.277.545.003.076	9.440.570.910.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.576.855.916.184)	(320.431.480.172)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.063.401.263	568.249.884.857
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.287.944.222.540)	(1.586.295.898.011)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.216.695.569.437	1.491.530.832.237
5. Tiền thu lãi tiền gửi cố tức và lợi nhuận được chia	27	456.009.650.095	96.900.399.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.185.031.517.929)	249.953.738.032

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.970.601.518.127	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	24.587.973.124.926	33.285.556.859.044
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.214.230.734.519)	(36.710.491.203.782)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.918.760.389.630)	(3.963.889.103.635)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(250.401.549.185)	(220.153.054.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.175.181.969.719	(7.608.976.503.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.267.695.454.866	2.081.548.145.291
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.626.738.463.941	2.551.042.006.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.323.346.208	(5.851.687.728)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	9.895.757.265.015	4.626.738.463.941

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty” hoặc “Vietnam Airlines”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23.686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.033 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ đầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội);
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Logistic (loại trừ dịch vụ kiểm định và cấp chứng nhận cho các phương tiện vận tải);
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không của Vietnam Airlines;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In bao bì (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói gồm vé máy bay và khách sạn kèm thêm bảo hiểm, cho thuê xe ô tô, các dịch vụ giải trí như dịch vụ quá cảnh, tua tham quan, chơi golf (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động hồ bơi, sân tennis, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, bóng bàn, cầu lông, hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình;
- Giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, thu xếp, giao kết hợp đồng bảo hiểm, thu phí bảo hiểm;
- Xây dựng nhà để ở;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải trong nước và nước ngoài;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đào tạo nghiệp vụ đặt chỗ và xuất vé, đào tạo kỹ năng mềm, đào tạo về sự sống, hoạt động giáo dục kỹ năng sống;
- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ giao hàng tận nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bưu chính (loại trừ dịch vụ bưu chính công ích);
- Vận tải hành khách bằng taxi;

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Kinh doanh lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Hoạt động phát hành phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác;
- Hoạt động sản xuất phim video, chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Đặt chỗ khách sạn, cho thuê xe ô tô, mua bảo hiểm du lịch dưới dạng bán sản phẩm bổ trợ. Cụ thể sản phẩm do đối tác thứ ba cung cấp, Vietnam Airlines chỉ là nhà phân phối và hưởng hoa hồng trên cơ sở tùy chọn của hành khách và hành khách trả thêm tiền (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và xử lý hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Vận chuyển hành khách du lịch, phát triển khu du lịch và điểm du lịch; đại lý du lịch và Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và xử lý hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh; Đầu tư ra nước ngoài: mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên

Danh sách chi nhánh tại Việt Nam

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP – Khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Heritage (Thành lập từ 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở tổ chức lại Tạp chí Heritage)

Danh sách chi nhánh tại nước ngoài

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Italia (Thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%) (i)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100	100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất an Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất an trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất an Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Cung cấp suất an trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đảo tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100	100	Dịch vụ mặt đất
16	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	Việt Nam	51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
17	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hoá Nasco	Việt Nam	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

(i) Tỷ lệ lợi ích thể hiện tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Tổng công ty tại các công ty con/công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục gồm các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí bán hàng để phản ánh phù hợp hơn với bản chất của giao dịch. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Các khoản giảm trừ doanh thu	969.843.018.400	(753.921.574.288)	215.921.444.112
Chi phí bán hàng	4.898.348.417.242	753.921.574.288	5.652.269.991.530

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giá định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở giả định là Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong giai đoạn tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 24.383 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.822 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty bao gồm cả nợ đàm phán tranh chấp là 6.903 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.812 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã chủ động, thường xuyên rà soát các yếu tố ảnh hưởng và triển khai kịp thời các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường ổn định tài chính, qua đó đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Các giải pháp đã và đang được thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Năm 2025, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 17,2 triệu lượt khách nội địa và 8,5 triệu khách quốc tế tương đương với 111% và 118% so với sản lượng hàng khách năm 2024 (15,5 triệu lượt khách nội địa và 7,2 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty luôn theo dõi, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa.

Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là khoảng 40,5 nghìn tỷ đồng. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước. Theo thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty ("VNA") và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Trong năm 2025, Tổng công ty đã hoàn thành xong phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, số cổ phiếu thực tế đã phát hành là 897.104.037 cổ phiếu, tiền thu từ phát hành cổ phiếu là 8.971.040.370.000 đồng (Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 29). Theo

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, số tiền thu được từ việc tăng vốn do chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được sử dụng để thanh toán các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm (i) trả nợ nhà cung cấp đến hạn và quá hạn; (ii) trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn đến hạn, một phần nợ vay tái cấp vốn.

Đối với các đối tác bên ngoài, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty đã và tiếp tục thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu giai đoạn 02 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các đề án tái cơ cấu lại và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn đến năm 2035. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các máy bay thuộc đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay
=		X
		Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

112
 DN
 TN
 V
 O
 T
 HC

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán và tài sản cố định vô hình khác. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO - dịch vụ bổ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lỗ suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	18.309.260.226	13.172.598.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.768.829.514.768	2.741.296.394.832
Tiền đang chuyển	122.492.746.537	107.474.016.942
Các khoản tương đương tiền (*)	6.986.125.743.484	1.764.795.454.052
	<u>9.895.757.265.015</u>	<u>4.626.738.463.941</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 0,2% - 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.058.913.564.879	8.058.913.564.879	1.015.203.600.683	1.015.203.600.683
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	28.105.875.342	28.105.875.342	-	-
	8.087.019.440.221	8.087.019.440.221	1.015.203.600.683	1.015.203.600.683

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,1%/năm đến 10,5%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,4%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
	463.902.170.049	(90.000.000.000)	463.902.170.049	(90.000.000.000)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.002.595.514.403	1.659.782.833.368
Các hãng hàng không khác	2.201.806.649.459	1.230.495.876.704
Phải thu cho thuê tàu bay	247.337.585.945	329.922.409.858
Cước vận chuyển hàng hóa	362.720.096.602	353.651.406.687
Khách hàng khác	608.993.938.975	1.084.891.630.079
	5.423.453.785.384	4.658.744.156.696
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	5.421.723.761.733	4.656.848.501.751
Dài hạn	1.730.023.651	1.895.654.945
	5.423.453.785.384	4.658.744.156.696
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	23.834.059.725	2.503.917.716

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	362.802.220.634	165.173.014.508
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	304.910.929.453	92.846.568.131
Trả trước về thuê máy bay	248.756.926.307	1.727.544.001
Trả trước về nhiên liệu máy bay	46.601.848.059	106.600.764.076
Trả trước khác	419.652.410.819	169.728.773.112
	1.382.724.335.272	536.076.663.828
b. Dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay (*)	650.625.000.000	-
	650.625.000.000	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	17.908.111.000	-

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 máy bay thân hẹp với nhà sản xuất máy bay (Thuyết minh số 42).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	2.461.990.008.691	1.946.242.159.542
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	147.469.853.638	47.930.467.142
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	-	51.544.033.193
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	-	13.141.017.432
Phải thu ngắn hạn khác	258.336.420.234	394.824.553.026
	2.867.796.282.563	2.453.682.230.335
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.453.305.667.732	1.656.216.255.802
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	244.033.161.758	209.381.373.205
Phải thu dài hạn khác	3.318.430.480	5.013.056.809
	1.700.657.259.970	1.870.610.685.816
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	12.525.260.299	1.692.914.159.602

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

H H H

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
10. NỢ XẤU	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	246.171.049.118	(144.543.364.077)	101.627.685.041	319.373.610.000	(219.802.090.000)	99.571.520.000
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesles	26.871.225.554	(26.871.225.554)	-	23.099.688.673	(23.099.688.673)	-
Air Fast Ticket Group	16.705.550	(16.705.550)	-	2.965.486.018	(2.965.486.018)	-
Các đối tượng khác	79.402.633.007	(74.026.215.864)	5.376.417.143	89.030.143.183	(83.044.349.143)	5.985.794.040
	352.461.613.229	(245.457.511.045)	107.004.102.184	434.468.927.874	(328.911.613.834)	105.557.314.040

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(244.820.379.441)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(637.131.604)

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
11. HÀNG TỒN KHO	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	298.194.226.750	-	-	272.016.956.794	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.465.505.242.407	(272.727.391.544)	-	1.240.322.904.082	-	(249.815.966.064)
Công cụ và dụng cụ	62.502.863.617	-	-	78.850.686.143	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.104.213.447	-	-	37.777.177.690	-	-
Thành phẩm	1.064.815.475	-	-	966.923.479	-	-
Hàng hóa	2.123.631.081.189	-	-	1.964.202.614.862	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	27.917.210.788	-	-	24.799.904.021	-	-
Hàng gửi đi bán	338.987.711	-	-	322.317.704	-	-
	4.068.258.641.384	(272.727.391.544)	(272.727.391.544)	3.619.259.484.775	(249.815.966.064)	(249.815.966.064)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	508.290.530.310	545.708.100.892
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	8.546.730.375	9.597.444.598
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.889.675.637	76.108.869.064
	627.726.936.322	631.414.414.554
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	8.452.883.462.481	5.873.833.008.960
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	178.594.559.159	310.124.294.753
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ	1.141.217.385.509	701.487.896.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	490.278.664.969	343.847.721.987
	10.262.974.072.118	7.229.292.922.164

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022; khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 3,8 tỷ đồng (năm 2024: giảm 44 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải mặt đất		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ														
Số dư đầu năm	35.957.411.839.161	2.986.896.241.977	4.340.934.114.948	2.083.157.296.708	1.111.777.000.014	341.764.000.472	46.821.940.493.280							
Mua trong năm	-	5.077.750.056	177.122.166.677	144.245.275.767	24.289.424.562	752.786.748	351.487.403.810							
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	-	22.352.486.800	-	-	-	13.595.817.143	35.948.303.943							
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	6.761.075.605.779	-	-	-	-	-	6.761.075.605.779							
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.195.675.513)	(58.825.873.954)	(53.961.803.993)	(26.086.322.461)	(24.613.679.946)	(181.683.355.867)							
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.097.091.502)	(330.933.414)	-	(109.890.061)	-	(1.537.914.977)							
Tăng, giảm khác	-	(114.254.345.489)	-	-	(6.840.033.090)	-	(121.094.378.579)							
Số dư cuối năm	42.718.487.444.940	2.880.779.366.329	4.458.899.474.257	2.173.440.768.482	1.103.030.178.964	331.498.924.417	53.666.136.157.389							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Số dư đầu năm	25.644.858.074.310	1.715.247.349.582	3.750.846.480.317	1.568.894.455.096	1.009.139.649.585	245.486.799.492	33.934.472.808.382							
Khấu hao trong năm	2.173.127.356.146	94.187.461.371	169.929.071.556	132.830.919.968	49.971.284.162	15.935.824.158	2.635.981.917.361							
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	5.284.080.837.882	-	-	-	-	-	5.284.080.837.882							
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.450.000.022)	(58.825.873.954)	(53.880.360.305)	(26.086.322.461)	(24.613.679.934)	(180.856.236.676)							
Tăng, giảm khác	-	(113.488.647.940)	(82.413.984)	-	(8.092.808.817)	-	(121.663.870.741)							
Số dư cuối năm	33.102.066.268.338	1.678.496.162.991	3.861.867.263.935	1.647.845.014.759	1.024.931.802.469	236.808.943.716	41.552.015.456.208							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại ngày đầu năm	10.312.553.764.851	1.271.648.892.395	590.087.634.631	514.262.841.612	102.637.350.429	96.277.200.980	12.887.467.684.898							
Tại ngày cuối năm	9.616.421.176.602	1.202.283.203.338	597.032.210.322	525.595.753.723	78.098.376.495	94.689.980.701	12.114.120.701.181							

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 13.923 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.056 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.682 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.193 tỷ đồng) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong năm, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các máy bay và động cơ tương ứng thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ tăng 1.503 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2024: tăng 1.609 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 527 tỷ đồng (năm 2024: giảm 422 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.761.075.605.779)	(6.761.075.605.779)
Số dư cuối năm	26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	16.650.429.177.243	16.650.429.177.243
Khấu hao trong năm	2.160.126.367.763	2.160.126.367.763
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.284.080.837.882)	(5.284.080.837.882)
Số dư cuối năm	13.526.474.707.124	13.526.474.707.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	16.464.198.176.347	16.464.198.176.347
Tại ngày cuối năm	12.827.077.040.687	12.827.077.040.687

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang thuê tài chính 11 máy bay bao gồm các loại máy bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 768 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.992 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Năm 2025, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các máy bay thuộc đội máy bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ tăng 1.563 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2024: tăng 2.204 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm 2025 sẽ giảm với số tiền là 218 tỷ đồng (năm 2024: giảm 421 tỷ đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	73.846.177.206	859.098.059.550	25.885.231.380	958.829.468.136
Tăng trong năm	-	17.188.515.490	-	17.188.515.490
Điều chỉnh nguyên giá	-	19.291.021.717	-	19.291.021.717
Giảm do thanh lý	-	(99.000.000)	-	(99.000.000)
Giảm khác	-	(420.000.000)	-	(420.000.000)
Số dư cuối năm	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.495.540.205	714.309.481.906	685.231.380	719.490.253.491
Khấu hao trong năm	122.779.202	49.509.353.404	-	49.632.132.606
Tăng khác	-	2.606.316.438	-	2.606.316.438
Giảm do thanh lý	-	(99.000.000)	-	(99.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.618.319.407	766.326.151.748	685.231.380	771.629.702.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	69.350.637.001	144.788.577.644	25.200.000.000	239.339.214.645
Tại ngày cuối năm	69.227.857.799	128.732.445.009	25.200.000.000	223.160.302.808

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 681 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 654 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 100 tỷ đồng được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án tại Long Thành	74.140.556.232	-
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	73.966.394.872	51.311.528.216
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Các dự án khác	88.221.507.394	40.010.916.195
	254.165.567.498	109.159.553.411

10-C
 TY
 I
 AN
 TE
 IM
 HA

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	1.976.334.708.809	439.335.275.853	1.156.295.411.231
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	119.686.420.000	224.805.014.952	119.686.420.000	180.436.985.685
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	15.094.050.445	86.652.841.772	12.417.152.034
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30.000.000.000	42.275.425.658	30.000.000.000	42.292.935.147
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	16.771.658.683	22.812.300.000	15.936.250.678
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	17.000.000.000	13.793.332.697	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	14.266.335.863	13.354.000.000	14.266.335.863	13.354.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	1.280.000.000	638.747.594	1.280.000.000	652.612.676
		731.033.173.488	2.303.066.938.838	731.033.173.488	1.421.385.347.451

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.421.385.347.451	1.298.599.332.395
Lãi trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	841.732.013.977	70.287.711.026
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	48.656.916.282	55.264.675.168
Biến động khác	(8.707.338.872)	(2.766.371.138)
Số dư cuối năm	2.303.066.938.838	1.421.385.347.451

18. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng máy bay đang khai thác của Vietnam Airlines.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<i>Giá trị và Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị và Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn		
Phải trả người bán	14.737.811.247.763	14.991.952.401.613
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	16.346.186.974.251	13.229.770.717.560
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.797.903.352.475	2.234.299.383.293
Phải trả Interlines	32.183.367.178	23.500.200.033
Phải trả thu bán chứng từ, thuế giá trị gia tăng về vận chuyển hàng hóa	23.212.182.343	24.784.381.998
	33.937.297.124.010	30.504.307.084.497
b. Dài hạn		
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	-	268.737.939.234
	-	268.737.939.234
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	122.623.569.131	690.320.099.439

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 6.903 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 10.812 tỷ đồng).

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước chưa xuất vé	120.200.422.073	78.666.664.031
Người mua trả trước khác	202.807.108.858	137.977.626.156
	323.007.530.931	216.644.290.187

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả				Phải thu		Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	381.373.896	40.763.899.937	966.864.276.034	969.163.226.826	10.848.837.140	48.932.412.389		
Thuế xuất nhập khẩu	87.482.498	-	16.060.595.713	16.092.020.010	118.906.795	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.314.643	189.807.387.221	534.247.672.288	416.449.497.893	-	307.471.246.973		
Thuế thu nhập cá nhân	136.278.399	70.616.708.236	908.979.116.689	874.227.438.542	212.860.283	105.444.968.267		
Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.503.069.978	337.114.590.048	126.396.367.539	1.142.780.882	220.364.073.369		
Thuế bảo vệ môi trường	1.200	54.247.589.000	735.151.347.850	730.463.045.760	388.110	58.936.278.000		
Thuế nhà thầu	-	1.722.748.418	177.409.945.390	154.981.987.509	-	24.150.706.299		
Các loại thuế, lệ phí khác	2.000.000	4.537.926	2.857.885.361	2.982.490.823	124.405.086	2.337.550		
	918.608.876	365.665.940.716	3.678.685.429.373	3.290.756.074.902	12.625.336.536	765.302.022.847		

Năm 2024, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty nhận được các Quyết định từ số 3530 đến số 3537 và từ số 3567 đến số 3575/QĐ-CTTPHCM-KĐT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với khoản nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd. đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007), mà PA đã được tạm hoãn cưỡng chế theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng Cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 của Quốc hội, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội thông qua các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sớm phục hồi và phát triển bền vững, trong đó, (i) cho phép PA được xóa tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tính trên các khoản nợ thuế còn nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 phát sinh theo quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền; (ii) PA có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 và (iii) sau thời hạn trên, cơ quan thuế thực hiện tính tiền tiền chậm nộp, đôn đốc và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định.

PA đã nộp toàn bộ số tiền thuế còn nợ (nợ gốc) cho Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Hiện tại, trên hệ thống quản lý của cơ quan thuế, PA vẫn còn nợ khoản tiền chậm nộp thuế 567 tỷ đồng và chưa được dỡ bỏ các biện pháp cưỡng chế. Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và PA vẫn đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế để làm rõ các thủ tục chi tiết thực hiện xóa nghĩa vụ tiền phạt chậm nộp theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ở trên.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.197.888.711.170	4.465.552.485.448
Chi phí lãi trả chậm	1.807.519.105.248	1.232.685.018.989
Chi phí lãi vay	237.966.114.096	225.719.160.931
Chi phí phục vụ chuyến bay	95.223.866.032	14.096.499.501
Các khoản trích trước khác	1.236.916.861.349	1.099.976.012.278
	6.575.514.657.895	7.038.029.177.147
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	-	231.334.019.443

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.302.873.980.683	1.221.910.864.427
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	410.359.734.000	384.973.484.000
Khác	75.760.021.279	59.177.834.996
	1.788.993.735.962	1.666.062.183.423

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	133.922.090.793	81.164.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.170.814.755	63.539.356.568
Cổ tức phải trả	8.801.052.269	5.257.466.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	618.938.596.519	534.772.802.965
	877.832.554.336	684.734.425.851
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	382.614.016.249	373.629.111.594
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	250.559.070.075	270.549.290.806
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.479.291.450	133.617.064.590
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.566.694.610	292.795.384.884
	1.154.080.318.208	1.377.452.097.698
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	8.150.032.565	6.983.738.100

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị và Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND	Giá trị và Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.102.264.747.227	24.370.383.845.746	27.601.134.025.551	10.288.737.425	6.881.803.304.847	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	1.263.858.055.040	882.778.131.782	1.598.497.031.900	24.541.892.973	572.681.047.895	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	2.945.076.920.671	1.896.734.091.469	2.918.760.389.630	1.203.773.709	1.924.254.396.219	
	14.311.199.722.938	27.149.896.068.997	32.118.391.447.081	36.034.404.107	9.378.738.748.961	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.971.175.672.711	1.977.205.522.423
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.195.112.863.881	1.651.199.443.843
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	888.937.471.223	3.961.387.038.024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	710.527.203.467	421.231.791.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	463.277.813.089	446.538.890.761
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	240.550.870.576	233.017.695.755
Ngân hàng HSBC Việt Nam	112.497.904.471	108.974.880.924
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	181.037.559.567	15.911.201.872
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	113.797.525.722	55.523.346.286
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.847.357.200	231.274.936.289
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41.063.066	-
	6.881.803.304.847	10.102.264.747.227

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay ngắn hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	2.454.234.082.566	1.466.697.183.535
Vay bằng VND	4.427.569.222.281	8.635.567.563.692
	6.881.803.304.847	10.102.264.747.227

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng VND: từ 3,0% đến 7,9%; và
- Các khoản vay ngắn hạn bằng USD: từ 2,9% đến 7,0%.

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Theo thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty ("VNA") và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.964 tỷ đồng). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty và các công ty con đã ký với các ngân hàng thương mại là 40,5 nghìn tỷ đồng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	2.553.711.884.510	3.868.111.734.489
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	3.668.331.609.378	6.512.423.461.141
	6.222.043.493.888	10.380.535.195.630
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.496.935.444.114	4.208.934.975.711
- Số phải trả sau 12 tháng	3.725.108.049.774	6.171.600.219.919

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.392.584.760.481	2.166.077.149.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	371.237.625.480	505.455.695.052
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	316.234.675.200	511.242.624.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	145.766.788.974	232.563.083.927
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	107.928.878.314	167.451.649.220
Ngân hàng TNHH Indovina	90.703.456.800	140.726.388.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	78.175.205.295	54.689.160.961
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	38.495.605.125	56.698.447.461
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5.833.027.880	14.185.978.813
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.731.006.401	13.148.063.552
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.020.854.560	5.873.493.700
	2.553.711.884.510	3.868.111.734.489

(*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 1.638 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.381 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay bằng USD	1.990.311.495.194	3.339.228.467.495
Vay bằng VND	563.400.389.316	528.883.266.994
	<u>2.553.711.884.510</u>	<u>3.868.111.734.489</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,67% đến 10,95%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,29% đến 7,09%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	572.681.047.895	1.263.858.055.040
Trong năm thứ 2	886.774.458.698	833.898.406.343
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.085.214.123.374	1.394.103.572.643
Sau 5 năm	9.042.254.543	376.251.700.463
Cộng	<u>2.553.711.884.510</u>	<u>3.868.111.734.489</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	572.681.047.895	1.263.858.055.040
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.981.030.836.615</u>	<u>2.604.253.679.449</u>

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn ING	2.284.763.601.668	3.925.057.061.533
Ngân hàng Citibank	597.894.125.652	1.223.386.579.298
Ngân hàng MUFG	688.458.750.000	892.675.000.000
Ngân hàng HSBC	97.215.132.058	471.304.820.310
	<u>3.668.331.609.378</u>	<u>6.512.423.461.141</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 2.979 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.620 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 139.868.517 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.339.088 USD).

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.065.402.329.576	141.147.933.357	1.924.254.396.219
Trong năm thứ 2	1.569.948.735.038	55.357.771.880	1.514.590.963.158
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	238.492.624.101	9.006.374.100	229.486.250.001
	3.873.843.688.715	205.512.079.337	3.668.331.609.378

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong năm thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	598.935.734.325	670.499.547.015
Trích quỹ trong năm	297.770.673.841	112.315.792.270
Tăng khác trong năm	1.522.476.656	-
Sử dụng quỹ trong năm	(238.038.690.916)	(183.546.931.918)
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ	(31.640.316)	(332.673.042)
Số dư cuối năm	660.158.553.590	598.935.734.325

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thể hiện các khoản chi phí ước tính cho lần sửa chữa tiếp theo của các máy bay, động cơ thuê hoạt động mà Tổng Công ty đã ngừng việc đóng Quỹ đại tu với đối tác cho thuê và không ký hợp đồng sửa chữa bảo dưỡng động cơ theo giờ.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	154.285.019.292	933.114.412.332	2.024.298.861	(41.057.410.026.425)	(17.515.195.384.526)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.564.092.019.695	7.564.092.019.695
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(103.033.015.126)	(103.033.015.126)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	55.264.675.168	-	-	-	55.264.675.168
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(17.843.447.716)	(17.843.447.716)
Số dư đầu năm nay	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.549.694.460	933.114.412.332	2.024.298.861	(33.614.194.469.572)	(10.016.715.152.505)
Cổ phiếu đã phát hành (l)	8.971.040.370.000	(438.851.873)	-	-	-	-	-	-	8.970.601.518.127
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.204.392.412.008	7.204.392.412.008
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(275.899.519.919)	(275.899.519.919)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	48.656.916.282	-	-	-	48.656.916.282
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(125.196.617)	(125.196.617)
Số dư cuối năm nay	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	258.206.610.742	933.114.412.332	2.024.298.861	(26.685.826.774.100)	5.930.910.977.376

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 979/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc thông qua và triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, ngày 26 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1684/NQ-HĐQT/TCTHK thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu thực tế đã bán là 897.104.037 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu sau phát hành là 3.111.498.211 cổ phiếu. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 5760/UBCK-QLCB thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo Báo cáo kết quả số 1687/TCTHK-CĐTCC ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tổng Công ty. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Tổng Công ty là 3.111.498.211 cổ phiếu kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng công ty sau khi kết thúc đợt chào bán là 31.114.982.110.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, số tiền thu được từ việc tăng vốn do chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được sử dụng để thanh toán các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm (i) trả nợ nhà cung cấp đến hạn và quá hạn; (ii) trả nợ vay ngắn hạn, dài hạn đến hạn, một phần nợ vay tái cấp vốn. Đến ngày 16 tháng 3 năm 2026, số tiền đã được Tổng Công ty sử dụng để trả nợ nhà cung cấp và vay đến hạn là 2.244 tỷ đồng.

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.498.211	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.111.498.211</i>	<i>2.214.394.174</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.111.498.211</i>	<i>2.214.394.174</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 31.114.982.110.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	1.466.527.123	47,13	14.665.271.230.000	6.894.880.800.000
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	39,29	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	175.014.530	5,62	1.750.145.300.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	247.588.267	7,96	2.475.882.670.000	1.780.991.050.000
	3.111.498.211	100	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000

30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	672.472.277.345	489.269.505.788
Lợi nhuận thuần trong năm	402.930.285.897	393.470.738.731
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.871.153.922)	(9.276.851.226)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(263.092.583.779)	(227.434.257.604)
Biến động khác	8.315.153.658	26.443.141.656
Số cuối năm	798.753.979.199	672.472.277.345

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	12.559.197.109.431	12.274.948.314.328
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	45.307.086.000.164	44.269.318.886.629
Sau năm năm	31.164.454.818.720	37.270.540.606.656
	89.030.737.928.315	93.814.807.807.613

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm 57 chiếc, chi tiết như sau:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm, 1 động cơ máy bay A321 CEO, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 30 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321 CEO, 8 động cơ máy bay A321 NEO, 4 động cơ máy bay A350, 6 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay ATR72.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	28.195.293	22.991.893
Bạt Thái Lan	THB	22.292.932	12.293.717
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	9.703.046	10.785.326
Đô la Singapore	SGD	281.612	782.872
Đô la Úc	AUD	3.264.945	1.398.106
Euro	EUR	6.921.881	3.318.875
Đô la Hồng Kông	HKD	1.965.832	1.769.547
Won Hàn Quốc	KRW	2.697.866.924	2.419.536.274
Yên Nhật	JPY	470.892.087	380.499.227
Macao Patacas	MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	12.414.952	8.666.575
Bảng Anh	GBP	3.441.459	3.185.398
Đô la Canada	CAD	9.845	439.455
Rúp Nga	RUB	68.020.261	587.025.997
Kíp Lào	LAK	54.053.175	2.007.606
Ringit Malaysia	MYR	957.663	413.440
Rupiah Indonesia	IDR	2.060.552.286	1.185.280.817
Franc Thụy Sĩ	CHF	10	10
Peso Philippines	PHP	11.616.927	39.185.201
Kyat Myanmar	MMK	434.897	96.444
Rupee Ấn Độ	INR	156.743.363	163.842.856

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	111.801.242.465	100.479.380.837

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm 2025, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Vận tải Hàng không	95.364.189.276.391	83.287.645.386.979
- <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý</i>	85.302.354.116.686	73.925.345.111.447
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	7.623.368.183.409	6.912.968.372.195
- <i>Doanh thu cho thuê chuyên cơ, thuê chuyển</i>	948.802.588.263	1.267.690.267.729
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	1.489.664.388.033	1.181.641.635.608
Hoạt động phụ trợ vận tải	5.136.760.091.280	3.993.654.325.857
Bán hàng	18.199.373.097.644	17.442.844.936.965
Khác	2.711.901.589.850	2.187.670.673.786
	121.412.224.055.165	106.911.815.323.587
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(205.342.280.143)	(215.921.444.112)
	(205.342.280.143)	(215.921.444.112)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.206.881.775.022	106.695.893.879.475

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.073.710.272.742	26.087.879.449.263
Chi phí nhân công	10.960.829.497.726	8.959.764.891.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.846.625.608.596	5.094.513.262.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.276.323.313.942	41.300.782.224.165
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuê máy bay</i>	14.201.132.109.989	13.221.811.650.880
- <i>Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay</i>	7.663.513.478.926	4.948.866.413.122
- <i>Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay</i>	3.857.380.878.981	2.851.076.130.430
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	23.554.296.846.046	20.279.028.029.733
Chi phí khác	1.568.442.677.287	1.319.008.539.704
	95.725.931.370.293	82.761.948.366.822

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.080.573.980.424	1.034.091.145.196
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	328.474.690.125	56.239.266.175
Cổ tức lợi nhuận được chia	99.489.865.484	170.229.431.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.693.442.605	5.517.286.415
	1.515.231.978.638	1.266.077.129.286

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.925.151.323.714	2.529.608.833.787
Chi phí lãi vay	838.122.182.585	1.281.733.876.235
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	142.415.306.266	179.592.843.695
Chi phí tài chính khác	675.392.092.862	960.240.299.442
	3.581.080.905.427	4.951.175.853.159

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	863.396.621.996	715.184.673.894
Chi phí hoa hồng	1.380.841.778.362	957.811.043.544
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.937.279.064.741	1.638.462.737.084
Chi phí bán hàng khác	1.885.808.291.789	2.340.811.537.008
	6.067.325.756.888	5.652.269.991.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.036.236.861.425	815.144.426.512
Chi phí thuế	202.999.319.031	166.863.802.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.452.156.114.965	1.208.712.430.094
	2.691.392.295.421	2.190.720.659.597

38. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt thu được	95.447.632.182	66.799.547.557
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.557.339.785	569.303.776.906
Nhà cung cấp xóa nợ	-	4.710.966.556.316
Các khoản khác	194.893.633.322	151.111.431.889
	293.898.605.289	5.498.181.312.668

39. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	20.463.062.398	253.978.193.250
Các khoản khác	19.110.337.405	27.074.651.738
	39.573.399.803	281.052.844.988

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.204.392.412.008	7.564.092.019.695
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.204.392.412.008	7.564.092.019.695
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.442.971.367	2.214.394.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.949	3.416

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
 Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
 Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.941.371.984	136.828.575.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	64.056.171.984	35.905.926.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.600.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	1.285.200.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.449.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.888.474.708	6.602.412.962
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	145.576.667.618	1.323.435.840
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	11.307.970.314	2.563.675.740
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.185.569.244	2.188.810.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	818.267.532	526.490.854

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	2.294.463.153.436	2.797.929.498.560
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	1.757.877.480.519	2.218.991.721.129
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	292.262.987.351	293.267.762.720
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	122.491.525.875	183.019.809.632
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	77.618.992.292	58.995.714.266
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	44.212.167.399	43.654.490.813
Tiền thưởng hao hụt nhiên liệu phải trả	-	17.656.217.996
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	15.738.971.407
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	1.917.246.589

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	23.834.059.725	2.503.917.716
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	22.658.180.501	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	933.106.616	2.384.585.680
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	154.552.898	45.293.138
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	88.219.710	60.497.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	13.541.686
Phải thu khác	12.525.260.299	1.692.914.159.602
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	10.000.000.000	9.272.433.841
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.240.055.840	1.647.735.799.761
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.204.459	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	35.905.926.000
Trả trước cho người bán	17.908.111.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	17.908.111.000	-
Phải trả người bán	122.623.569.131	690.320.099.439
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	20.756.054.519	627.739.256.135
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	69.453.326.267	31.953.045.711
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	28.318.926.370	23.465.653.365
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.599.031.420	4.094.970.728
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	496.230.555	3.067.173.500
Chi phí phải trả	-	231.334.019.443
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	231.334.019.443
Phải trả khác	8.150.032.565	6.983.738.100
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	8.150.032.565	6.515.731.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	468.006.570

Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.344.000.000	1.387.674.936
Ông Lê Trường Giang	Thành viên HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên HĐQT	380.900.000	222.028.020
Ông Trương Văn Phước	Thành viên HĐQT	380.900.000	222.028.020
Ông Hidekazu Ison	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	242.728.571	-
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025)	138.171.429	116.564.710
Ông Hiroyuki Kometani	Thành viên HĐQT	-	105.463.310
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	1.921.300.000	1.110.140.100
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	898.214.286	693.837.468
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	380.900.000	138.767.496
Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	2.329.350.000	1.380.771.264
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.904.500.000	1.110.140.100
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	740.093.400
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	915.871.429	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2024)	-	370.046.700
Tổng cộng		23.263.835.715	14.258.396.124

42. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định đầu tư “Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines” với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay. Trong đó, các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Chuyển đổi Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (“VASCO”) sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn

Theo Nghị Quyết số 45/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc thành lập Công ty TNHH MTV VASCO, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV VASCO trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không cũng như chủ trương và phương án góp vốn đầu tư vào VASCO.

Xung đột tại Trung Đông

Cuộc xung đột ở Trung Đông giữa Mỹ-Israel-Iran phát sinh từ ngày 28 tháng 02 năm 2026 tạo áp lực đáng kể đối với ngành vận tải hàng không bao gồm tăng thời gian đi các quốc gia Châu Âu, tăng chi phí nhiên liệu đầu vào, phí bảo hiểm... Tổng Công ty đang theo dõi sát sao diễn biến của tình hình địa chính trị tại Trung Đông và thực hiện triển khai các biện pháp phù hợp nhằm duy trì các đường bay kết nối hàng không các quốc gia, đảm bảo hoạt động giao thương, du lịch và đối ngoại của đất nước, cũng như duy trì các đường bay quan trọng nội địa để phục vụ đi lại của người dân trong nước.



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026